QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nghị quyết số: 40/2021/QH15	

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 46/BC-CP, Báo cáo số 47/BC-CP ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 246/BC-UBTCNS15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 90/BC-UBTVQH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2022

1. Tổng số thu ngân sách trung ương là **739.132 tỷ đồng** (bảy trăm ba mươi chín nghìn, một trăm ba mươi hai tỷ đồng). Tổng số thu ngân sách địa phương là **672.568 tỷ đồng** (sáu trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

2. Tổng số chi ngân sách trung ương là **1.087.032 tỷ đồng** (một triệu, không trăm tám mươi bảy nghìn, không trăm ba mươi hai tỷ đồng), trong đó dự toán **359.982 tỷ đồng** (ba trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm tám mươi hai tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2022

1. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2022 theo từng lĩnh vực và chi tiết cho từng Bộ, cơ quan trung ương theo các phụ lục số I, II, III và IV kèm theo Nghị quyết này.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo các phụ lục số V và VI kèm theo Nghị quyết này.

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và số bổ sung cân đối của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương áp dụng riêng cho năm 2022. Căn cứ tình hình thực tế, năm 2023, Quốc hội sẽ quy định lại cho phù hợp.

3. Mức bội thu, mức vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo Phụ lục số VII kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với một số khoản chi đã có cơ chế, chính sách xác định được nhiệm vụ nhưng chưa đủ cơ sở để phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chính phủ chịu trách nhiệm rà soát, phân bổ cụ thể theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; ưu tiên thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi tối thiểu 50% số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2022, vốn đối ứng các dự án ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ngân sách nhà nước tham gia vào các dự án PPP, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch; các dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2022; bố trí vốn theo tiến độ cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư.

Đề cao kỷ luật, kỷ cương tài chính, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

4. Quy định cụ thể việc thu, nộp và sử dụng phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô thống nhất trong cả nước, bao gồm cả đường bộ thuộc Trung ương quản lý và đường bộ thuộc địa phương quản lý; thực hiện phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô theo tỷ lệ tương ứng là 65% và 35% để chi cho quản lý, bảo trì đường bộ.

5. Số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Tiếp tục thực hiện phân chia nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị quyết số 64/2018/QH14 của Quốc hội.

Thực hiện phân chia thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Năm 2022, bố trí 842,5 tỷ đồng cho Bộ Công an để chi cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông và 1.966 tỷ đồng bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để thực hiện nhiệm vụ này từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông do ngành Công an thực hiện. Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí phân bổ số bổ sung có mục tiêu, bảo đảm công bằng, hiệu quả giữa các địa phương.

7. Sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết chi cho đầu tư phát triển, trong đó, ưu tiên cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông), lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

8. Tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù được cấp có thẩm quyền quy định đối với một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước cho tới khi thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng. Hướng dẫn tiết kiệm tối thiểu 15% chi thường xuyên ngoài chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và các khoản chi trực tiếp cho con người đối với các cơ quan hành chính nhà nước đang được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập gắn với đặc thù của đơn vị theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền sử dụng nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước.

9. Xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022 (bao gồm cả kế hoạch năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022) của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định trước ngày 01 tháng 3 năm 2022.

Điều 4. Giám sát và kiểm toán việc phân bổ ngân sách trung ương

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2022 của các Bộ, cơ quan trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2021.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

Phụ lục I

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	1
	TỔNG CHI NSTW	**1.087.032**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSĐP**	**245.721**
B	**CHI NSTW THEO LĨNH VỰC**	**841.311**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**222.000**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.700**
III	**Chi trả nợ lãi**	**103.700**
IV	**Chi viện trợ**	**1.800**
V	**Chi thường xuyên**	**490.611**
1	Chi quốc phòng	151.010
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	87.008
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	26.600
4	Chi khoa học và công nghệ	9.136
5	Chi y tế, dân số và gia đình	28.560
6	Chi văn hóa thông tin	2.965
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.750
8	Chi thể dục thể thao	1.861
9	Chi bảo vệ môi trường	1.710
10	Chi các hoạt động kinh tế	44.984
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.584
12	Chi bảo đảm xã hội	89.033
13	Chi thường xuyên khác	410
VI	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**20.500**
VII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**1.000**

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (1)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	CHI TINH GIẢN BIÊN CHẾ	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**841.311.184**	**222.000.000**	**1.700.000**	**1.800.000**	**103.700.000**	**490.611.184**	**1.000.000**	**20.500.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**536.953.208**	**108.594.983**	**1.700.000**	**757.490**		**425.900.735**		
1	Văn phòng Chủ tịch nước	**196.300**					196.300		
2	Văn phòng Quốc hội	**1.330.800**	65.200				1.265.600		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	**2.463.080**	483.000				1.980.080		
4	Văn phòng Chính phủ	**965.440**	222.000				743.440		
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**1.032.120**	304.000				728.120		
6	Tòa án nhân dân tối cao	**5.289.300**	1.387.700				3.901.600		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**4.295.090**	786.200				3.508.890		
8	Bộ Công an	**95.598.950**	6.000.000	300.000			89.298.950		
9	Bộ Quốc phòng	**171.502.560**	12.100.270	300.000	564.000		158.538.290		
10	Bộ Ngoại giao	**3.132.620**	652.300				2.480.320		
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**11.962.710**	6.438.060	100.000	193.490		5.231.160		
12	Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam	**54.580**					54.580		
13	Bộ Giao thông vận tải	**69.053.273**	50.327.633	15.000			18.710.640		
14	Bộ Công thương	**4.647.535**	825.255				3.822.280		
15	Bộ Xây dựng	**2.016.680**	1.209.750				806.930		
16	Bộ Y tế	**11.282.150**	1.645.300	50.000			9.586.850		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**6.521.427**	1.434.547				5.086.880		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	**2.777.230**	410.200				2.367.030		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**3.755.880**	1.010.900				2.744.980		
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**34.839.815**	666.200				34.173.615		
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	**1.369.565**	666.200				703.365		
	- Kinh phí uỷ quyền cho địa phương thực hiện	**33.470.250**					33.470.250		
21	Bộ Tài chính	**22.449.320**	734.400	910.000			20.804.920		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (1)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	CHI TINH GIẢN BIÊN CHẾ	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Trong đó:								
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	**11.700.000**					11.700.000		
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	**5.107.000**					5.107.000		
22	Bộ Tư pháp	**3.553.060**	1.084.800				2.468.260		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**700.950**	544.600				156.350		
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**2.490.960**	611.300				1.879.660		
25	Bộ Nội vụ	**1.053.560**	392.700				660.860		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**4.047.651**	1.706.311				2.341.340		
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	**824.700**	111.000				713.700		
28	Uỷ ban Dân tộc	**237.010**	54.000				183.010		
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	**62.580**					62.580		
30	Thanh tra Chính phủ	**270.410**	48.800				221.610		
31	Kiểm toán Nhà nước	**926.070**					926.070		
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	**304.850**	167.600				137.250		
33	Thông tấn xã Việt nam	**730.300**	129.500				600.800		
34	Đài Truyền hình Việt Nam	**610.140**	433.700	23.000			153.440		
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	**938.670**	250.100	2.000			686.570		
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**5.381.780**	3.825.100				1.556.680		
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**534.800**	100.000				434.800		
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	**2.016.267**	1.172.477				843.790		
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**1.438.840**	853.940				584.900		
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	**142.740**	61.700				81.040		
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	**594.905**	458.600				136.305		
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	**202.190**	64.000				138.190		
43	Hội Nông dân Việt Nam	**203.870**	44.100				159.770		
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	**31.955**					31.955		
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	**304.630**	107.000				197.630		
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	**5.868.140**	5.868.140						
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	**3.802.600**	3.802.600						
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	**44.512.720**					44.512.720		
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	941.700	**856.200**				**85.500**		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (1)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	CHI TINH GIẢN BIÊN CHẾ	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	650.870	624.400				26.470		
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	290.830	231.800				59.030		
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	874.735	195.000				679.735		
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	177.470	103.000				74.470		
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	45.800					45.800		
3	Tổng hội Y học Việt Nam	4.140					4.140		
4	Hội Đông y Việt Nam	3.810					3.810		
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	173.280					173.280		
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	12.490					12.490		
7	Hội Người mù Việt Nam	16.370					16.370		
8	Hội Khuyến học Việt Nam	3.340					3.340		
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	3.395					3.395		
10	Hội Nhà văn Việt Nam	27.630	10.000				17.630		
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	8.295					8.295		
12	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	6.810					6.810		
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	12.260					12.260		
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	7.165					7.165		
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	12.965					12.965		
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	4.570					4.570		
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	5.335					5.335		
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	37.820	31.300				6.520		
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	2.870					2.870		
20	Hội Nhà báo Việt Nam	41.430	10.000				31.430		
21	Hội Luật gia Việt Nam	20.380	9.200				11.180		
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	3.725					3.725		
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	7.505					7.505		
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	2.720					2.720		
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	4.170					4.170		
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	143.410	31.500				111.910		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (1)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	CHI TINH GIẢN BIÊN CHẾ	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
27	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	81.290					81.290		
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	1.320					1.320		
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	1.420					1.420		
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	1.550					1.550		
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	**920.000**	**920.000**						
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	920.000	920.000						
V	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**114.260.961**	**103.433.817**				**10.827.144**		
VI	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**43.069.070**					**43.069.070**		
VII	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**	**104.742.510**			**1.042.510**	**103.700.000**			
VIII	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**18.049.000**	**8.000.000**				**10.049.000**		
	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.000.000					2.000.000		
	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.620.000					2.620.000		
	- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.429.000					5.429.000		
IX	**Chi tinh giản biên chế**	**1.000.000**						**1.000.000**	
X	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**20.500.000**							**20.500.000**

Ghi chú:

(1) Dự toán chi tiết của từng Bộ, cơ quan trung ương chưa bao gồm chi các chương trình mục tiêu quốc gia.

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	**222.000.000**	**(1) 187.200.000**	**(2) 34.800.000**
A	**Bộ, cơ quan Trung ương**	**110.566.183**	**98.455.900**	**12.110.283**
I	**Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**109.451.183**	**97.340.900**	**12.110.283**
1	Văn phòng Quốc hội	**65.200**	65.200	
2	Văn phòng Trung ương Đảng	**483.000**	483.000	
3	Văn phòng Chính phủ	**222.000**	222.000	
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**304.000**	304.000	
5	Tòa án nhân dân tối cao	**1.387.700**	1.387.700	
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**786.200**	786.200	
7	Bộ Công an	**6.000.000**	6.000.000	
8	Bộ Quốc phòng	**12.100.270**	12.000.000	100.270
9	Bộ Ngoại giao	**652.300**	652.300	
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**6.438.060**	4.538.060	1.900.000
11	Bộ Giao thông vận tải	**50.327.633**	45.450.900	4.876.733
12	Bộ Công thương	**825.255**	585.900	239.355
13	Bộ Xây dựng	**1.209.750**	1.185.200	24.550
14	Bộ Y tế	**1.645.300**	1.415.300	230.000

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI
A	B	1	2	3
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**1.434.547**	521.900	912.647
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	**410.200**	410.200	
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**1.010.900**	1.010.900	
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**666.200**	426.400	239.800
19	Bộ Tài chính	**734.400**	734.400	
20	Bộ Tư pháp	**1.084.800**	1.084.800	
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**544.600**	544.600	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**611.300**	581.300	30.000
23	Bộ Nội vụ	**392.700**	392.700	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**1.706.311**	1.306.500	399.811
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	**111.000**	111.000	
26	Uỷ ban Dân tộc	**54.000**	54.000	
27	Thanh tra Chính phủ	**48.800**	48.800	
28	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	**167.600**	167.600	
29	Thông tấn xã Việt Nam	**129.500**	129.500	
30	Đài Truyền hình Việt Nam	**433.700**	433.700	
31	Đài Tiếng nói Việt Nam	**250.100**	250.100	
32	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**3.825.100**	1.128.000	2.697.100
33	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**100.000**	100.000	
34	Đại học Quốc gia Hà Nội	**1.172.477**	912.500	259.977
35	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**853.940**	653.900	200.040
36	Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	**61.700**	61.700	
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	**458.600**	458.600	
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	**64.000**	64.000	

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI
A	B	1	2	3
39	Hội Nông dân Việt Nam	44.100	44.100	
40	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	107.000	107.000	
41	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.868.140	5.868.140	
42	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	
43	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	624.400	624.400	
44	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	231.800	231.800	
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**195.000**	**195.000**	
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	103.000	103.000	
2	Hội Nhà văn Việt Nam	10.000	10.000	
3	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	31.300	31.300	
4	Hội Nhà báo Việt Nam	10.000	10.000	
5	Hội Luật gia Việt Nam	9.200	9.200	
6	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	31.500	31.500	
III	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	**920.000**	**920.000**	
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	920.000	920.000	
B	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**103.433.817**	**80.744.100**	**22.689.717**
C	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (chưa phân bổ chi tiết)**	**8.000.000**	**8.000.000**	

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm 5.200.000 triệu đồng vốn vay IDA hỗ trợ ngân sách chung theo Chương trình hỗ trợ chính sách phát triển về phục hồi bền vững và bao trùm tại Việt Nam, sử dụng như vốn vay trong nước, phân bổ cho các dự án sử dụng vốn trong nước.

(2) Không bao gồm 5.200.000 triệu đồng vốn vay IDA hỗ trợ ngân sách chung theo Chương trình hỗ trợ chính sách phát triển về phục hồi bền vững và bao trùm tại Việt Nam.

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**490.611.184**	**151.009.840**	**87.008.000**	**26.600.000**	**9.136.000**	**28.560.000**	**2.965.000**	**1.750.000**	**1.861.000**	**1.710.000**	**44.984.000**	**45.584.000**	**89.033.460**	**409.884**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**425.900.735**	**150.709.840**	**87.008.000**	**12.917.330**	**8.464.600**	**13.352.010**	**1.416.075**	**1.605.000**	**1.008.000**	**1.140.590**	**26.280.430**	**44.709.950**	**77.288.910**	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	**196.300**			250								196.050		
2	Văn phòng Quốc hội	**1.265.600**			2.740	19.710		800	84.560				1.157.790		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	**1.980.080**			55.880	32.490		4.600	142.950		2.000	2.950	1.739.210		
4	Văn phòng Chính phủ	**743.440**			2.940	1.500							739.000		
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**728.120**			651.390	73.780		500			550	1.900			
6	Tòa án nhân dân tối cao	**3.901.600**			32.480	3.000		800					3.865.020	300	
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**3.508.890**			40.910	4.210							3.463.770		
8	Bộ Công an	**89.298.950**		87.008.000	33.170	211.070	500.000	2.200		45.000	38.000	1.121.250	283.500	56.760	
9	Bộ Quốc phòng	**158.538.290**	150.709.840		918.720	2.049.740	1.027.100	2.900		64.000	177.850	951.890	1.364.000	1.272.250	
10	Bộ Ngoại giao	**2.480.320**			12.290	4.360		2.100				11.340	2.430.230	20.000	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**5.231.160**			984.160	746.770	63.730	1.600			23.770	3.088.220	322.910		
12	Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam	**54.580**										18.420	36.160		
13	Bộ Giao thông vận tải	**18.710.640**			313.060	52.050	9.950	1.100			6.680	18.004.870	322.930		
14	Bộ Công thương	**3.822.280**			505.320	200.520	32.350	3.300			13.900	1.058.760	2.008.130		
15	Bộ Xây dựng	**806.930**			418.380	130.360	46.250	700			7.800	102.310	101.130		
16	Bộ Y tế	**9.586.850**			920.470	88.000	8.401.870	1.600			20.600	1.300	153.010		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**5.086.880**			4.764.250	196.790		4.500			3.600	1.900	115.840		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	**2.367.030**			5.490	2.213.950		600			17.750		129.240		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**2.744.980**			593.000	52.960	13.430	1.016.180		899.000	10.150		154.260	6.000	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**34.173.615**			246.230	17.460	1.460.060	1.200			2.200	30.660	143.210	32.272.595	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	**703.365**			246.230	17.460		1.200			2.200	30.660	143.210	262.405	
	- Kinh phí uỷ quyền cho địa phương thực hiện	**33.470.250**					1.460.060							32.010.190	
21	Bộ Tài chính	**20.804.920**			130.430	53.820		1.600			2.170	550.000	19.136.900	930.000	
	Trong đó:														
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	**11.700.000**											11.700.000		
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	**5.107.000**											5.107.000		
22	Bộ Tư pháp	**2.468.260**			58.690	13.450		500			4.110	500	2.391.010		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**156.350**			135.780	2.400							18.170		
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**1.879.660**			59.410	60.450					4.130	96.880	1.658.790		
25	Bộ Nội vụ	**660.860**			157.440	15.540		84.870			1.000	4.500	397.510		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**2.341.340**			61.540	234.360	4.410	1.000			734.090	1.081.130	224.810		
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	**713.700**			53.290	25.640		191.290			2.200	43.260	398.020		
28	Uỷ ban Dân tộc	**183.010**			37.380	6.200		6.100			7.660	38.330	87.340		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
29	Uỷ ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	**62.580**			880	950							60.750		
30	Thanh tra Chính phủ	**221.610**			1.980	8.200		6.370					205.060		
31	Kiểm toán Nhà nước	**926.070**			12.350	3.910		14.340					895.470		
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	**137.250**			200	18.020					1.900		117.130		
33	Thông tấn xã Việt nam	**600.800**			2.000	2.200		5.900	590.700						
34	Đài Truyền hình Việt Nam	**153.440**			26.240			2.200	125.000						
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	**686.570**			17.180	2.300		5.300	661.790						
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**1.556.680**			338.230	1.147.870		9.730			9.450	51.400			
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**434.800**			19.100	394.860		18.530			1.440	870			
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	**843.790**			707.690	123.410		800			11.400	490			
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**584.900**			374.040	199.360					11.500				
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	**81.040**			2.800	3.530		2.000			2.100	1.000	69.610		
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	**136.305**			27.370	10.600		6.325			3.800	2.530	85.680		
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	**138.190**			26.170	2.710		9.340			3.500	450	92.970	3.050	
43	Hội Nông dân Việt Nam	**159.770**			10.850	4.590		2.000			8.080	12.280	121.970		
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	**31.955**			290			400			1.500	520	21.150	8.095	
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	**197.630**			154.870	31.510		2.800			5.710	520	2.220		
46	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	**44.512.720**					1.792.860							42.719.860	
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**85.500**			**290**	**5.560**		**31.300**				**17.780**	**30.570**		
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	**26.470**				5.560						7.780	13.130		
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	**59.030**			290			31.300				10.000	17.440		
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**679.735**			**45.690**	**43.600**		**42.895**			**11.150**	**105.590**	**421.610**	**9.200**	
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	**74.470**			30.880	5.940		800			5.300	9.380	22.170		
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	**45.800**										10.800	35.000		
3	Tổng hội Y học Việt Nam	**4.140**											4.140		
4	Hội Đông y Việt Nam	**3.810**											3.810		
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	**173.280**			4.650								168.630		
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	**12.490**											4.690	7.800	
7	Hội Người mù Việt Nam	**16.370**			9.580								6.790		
8	Hội Khuyến học Việt Nam	**3.340**						300					3.040		
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	**3.395**						865					2.530		
10	Hội Nhà văn Việt Nam	**17.630**			180	4.000		5.460					7.990		
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	**8.295**						4.555					3.740		
12	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	**6.810**											6.110	700	
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	**12.260**									750	490	11.020		
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	**7.165**						1.355					5.810		
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	**12.965**						7.785					5.180		
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	**4.570**						1.460					3.110		
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	**5.335**						1.355					3.980		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	**6.520**						1.400					5.120		
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	**2.870**						760					2.110		
20	Hội Nhà báo Việt Nam	**31.430**						14.890					16.540		
21	Hội Luật gia Việt Nam	**11.180**						300			1.250		9.630		
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	**3.725**						755					2.970		
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	**7.505**						855					6.650		
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	**2.720**											2.020	700	
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	**4.170**											4.170		
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	**111.910**			200	32.460					3.850	64.020	11.380		
27	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	**81.290**			200	1.200						20.900	58.990		
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	**1.320**											1.320		
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	**1.420**											1.420		
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	**1.550**											1.550		
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**10.827.144**	**300.000**		**1.643.000**	**47.060**	**115.270**				**51.480**	**6.981.830**		**1.688.504**	
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**43.069.070**			**8.381.690**	**525.180**	**14.892.720**	**739.730**	**145.000**	**853.000**	**453.780**	**6.404.370**	**421.870**	**9.841.846**	**409.884**
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	**8.381.690**			8.381.690										
	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên tình nguyện; kinh phí thực hiện các chính sách do điều chỉnh chuẩn nghèo; kinh phí thực hiện cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, học phí sư phạm; kinh phí thực hiện các Đề án, nhiệm vụ đào tạo trong một số ngành, lĩnh vực,....	**8.381.690**			8.381.690										
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	**14.892.720**					14.892.720								
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên đang theo học tại cơ sở giáo dục - đào tạo, dạy nghề do các bộ, cơ quan trung ương quản lý; kinh phí thực hiện chính sách cho lực lượng tuyến đầu chống dịch Covid-19, kinh phí mua thuốc, vật tư, phương tiện y tế phòng, chống Covid-19;...	**14.892.720**					14.892.720								
3	Các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia của NSTW và nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	**525.180**				525.180									
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW	**1.737.730**						739.730	145.000	853.000					
	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ xây dựng Chính phủ điện tử; kinh phí cung ứng các dịch vụ truyền hình tuyên truyền về đối ngoại, nông nghiệp - nông thôn, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, hiểm họa phục vụ cộng đồng; kinh phí thực hiện Đề án bảo tồn di sản văn hóa; kinh phí thực hiện các hoạt động phục vụ tổ chức Seagame 31, Paragame 11 và Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ IX;...	**1.737.730**						739.730	145.000	853.000					
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	**9.841.846**												9.841.846	

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Kinh phí trợ cấp cho các đối tượng tham gia kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, kháng chiến chống Mỹ cứu nước, dân công hỏa tuyến, thanh niên xung phong cơ sở miền Nam giai đoạn 1965-1975; thực hiện các chính sách theo quy định Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; kinh phí điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hàng tháng cho đối tượng do NSNN đảm bảo, điều chỉnh trợ cấp ưu đãi người có công; kinh phí hỗ trợ các chính sách an sinh xã hội do điều chỉnh chuẩn nghèo;...	9.841.846												9.841.846	
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	6.404.370										6.404.370			
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh, Đề án hoàn chỉnh việc đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho các huyện biên giới; hỗ trợ kinh phí khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; kinh phí chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; kinh phí thực hiện các chính sách do điều chỉnh chuẩn nghèo...	6.404.370										6.404.370			
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường khác của NSTW	453.780									453.780				
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	421.870											421.870		
	Kinh phí bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; kinh phí đóng góp cho các tổ chức quốc tế; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tăng cường năng lực, đảm bảo điều kiện triển khai các Luật của các cơ quan tư pháp;...	421.870											421.870		
9	Chi khác NSTW	409.884													409.884
VI	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**10.049.000**			**3.612.000**	**50.000**	**200.000**	**735.000**			**53.000**	**5.194.000**		**205.000**	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.000.000			1.121.000	50.000		133.000			53.000	643.000			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.620.000			1.033.000			136.000				1.451.000			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.429.000			1.458.000		200.000	466.000				3.100.000		205.000	

Phụ lục V

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NSĐP, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	CHIA RA				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	CHI CÂN ĐỐI NSĐP TỈNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT, SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP (2)	BỘI THU NSĐP	BỘI CHI NSĐP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP (BAO GỒM CẢ BỘI THU, BỘI CHI)
				CÁC KHOẢN THU NSĐP HƯỞNG 100%	TỔNG CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	PHẦN NSĐP HƯỞNG					
A	B	1	2=3+6	3	4	5	6	7	8=2+7	9	10	11=8-9+10
	TỔNG SỐ	**1.556.900.000**	**672.567.619**	**294.043.441**	**724.227.525**		**378.524.178**	**245.721.197**	**918.288.816**	**181.800**	**25.181.800**	**943.288.816**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**66.511.500**	**50.644.716**	**26.334.816**	**24.309.900**		**24.309.900**	**86.292.877**	**136.937.593**	**22.100**	**1.393.600**	**138.309.093**
1	HÀ GIANG	1.933.000	1.638.500	680.800	957.700	100	957.700	9.345.399	10.983.899		92.500	11.076.399
2	TUYÊN QUANG	2.438.000	2.128.600	1.020.200	1.108.400	100	1.108.400	5.634.301	7.762.901		20.200	7.783.101
3	CAO BẰNG	1.684.100	1.336.800	641.600	695.200	100	695.200	6.969.149	8.305.949		54.300	8.360.249
4	LẠNG SƠN	7.750.000	2.043.900	1.242.100	801.800	100	801.800	7.484.019	9.527.919		35.700	9.563.619
5	LÀO CAI	7.430.000	5.437.700	3.701.500	1.736.200	100	1.736.200	5.266.508	10.704.208		221.900	10.926.108
6	YÊN BÁI	2.587.900	2.190.600	1.304.400	886.200	100	886.200	6.333.650	8.524.250		82.200	8.606.450
7	THÁI NGUYÊN	14.553.500	12.182.800	4.612.400	7.570.400	100	7.570.400	244.136	12.426.936		333.500	12.760.436
8	BẮC KẠN	757.000	654.500	359.000	295.500	100	295.500	3.738.961	4.393.461		7.500	4.400.961
9	PHÚ THỌ	5.651.000	4.449.200	1.434.200	3.015.000	100	3.015.000	6.440.242	10.889.442	22.100		10.867.342
10	BẮC GIANG	11.041.000	9.123.100	5.648.800	3.474.300	100	3.474.300	6.968.651	16.091.751		350.800	16.442.551
11	HÒA BÌNH	3.897.000	3.325.400	2.086.900	1.238.500	100	1.238.500	7.139.971	10.465.371		80.300	10.545.671
12	SƠN LA	3.807.000	3.494.766	2.000.566	1.494.200	100	1.494.200	8.790.811	12.285.577		87.900	12.373.477
13	LAI CHÂU	1.952.000	1.738.050	1.141.750	596.300	100	596.300	4.584.370	6.322.420		2.600	6.325.020
14	ĐIỆN BIÊN	1.030.000	900.800	460.600	440.200	100	440.200	7.352.709	8.253.509		24.200	8.277.709
II	**ĐB SÔNG HỒNG**	**581.965.172**	**238.030.321**	**98.127.752**	**280.527.350**		**139.902.569**	**14.182.405**	**252.212.726**	**45.700**	**7.258.800**	**259.425.826**
15	HÀ NỘI	311.650.672	98.939.012	45.779.172	165.757.000	32	53.159.840		98.939.012		3.448.700	102.387.712
16	HẢI PHÒNG	87.658.500	22.899.260	8.824.400	20.058.300	70	14.074.860		22.899.260		2.723.000	25.622.260
17	QUẢNG NINH	45.431.000	26.210.426	17.564.800	15.411.000	56	8.645.626		26.210.426		139.400	26.349.826
18	HẢI DƯƠNG	14.813.000	11.283.250	4.494.300	6.927.500	98	6.788.950		11.283.250		209.200	11.492.450
19	HƯNG YÊN	14.625.000	10.537.091	3.238.200	7.418.400	98	7.298.891		10.537.091	25.400		10.511.691
20	VĨNH PHÚC	31.892.000	16.736.022	2.462.950	23.119.000	62	14.273.072		16.736.022		575.600	17.311.622
21	BẮC NINH	30.567.000	18.213.453	5.234.500	17.511.150	74	12.978.953		18.213.453		4.300	18.217.753
22	HÀ NAM	12.280.000	9.591.259	3.507.000	6.684.500	91	6.084.259		9.591.259		70.500	9.661.759
23	NAM ĐỊNH	5.879.000	4.775.600	2.831.100	1.944.500	100	1.944.500	7.704.394	12.479.994	17.600		12.462.394
24	NINH BÌNH	18.338.000	12.821.118	1.838.500	12.025.000	91	10.982.618		12.821.118		88.100	12.909.218
25	THÁI BÌNH	8.831.000	6.023.830	2.352.830	3.671.000	100	3.671.000	6.478.011	12.501.841	2.700		12.499.141
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT**	**173.675.000**	**118.623.694**	**45.990.202**	**75.923.090**		**72.633.492**	**62.701.584**	**181.325.278**		**3.865.600**	**185.190.878**
26	THANH HÓA	28.143.000	16.182.650	8.205.150	7.977.500	100	7.977.500	15.895.887	32.078.537		166.500	32.245.037
27	NGHỆ AN	14.997.000	12.256.500	5.534.800	6.721.700	100	6.721.700	14.197.207	26.453.707		315.800	26.769.507
28	HÀ TĨNH	14.446.000	5.438.300	2.275.500	3.162.800	100	3.162.800	7.714.770	13.153.070		306.300	13.459.370
29	QUẢNG BÌNH	5.002.000	4.485.900	3.145.300	1.340.600	100	1.340.600	5.207.187	9.693.087		376.700	10.069.787
30	QUẢNG TRỊ	3.430.000	2.440.190	1.081.460	1.358.730	100	1.358.730	4.192.011	6.632.201		152.800	6.785.001
31	THỪA THIÊN - HUẾ	6.850.000	5.948.400	2.055.650	3.892.750	100	3.892.750	3.202.724	9.151.124		403.300	9.554.424
32	ĐÀ NẴNG	19.608.000	13.186.095	4.244.840	9.857.010	91	8.941.255		13.186.095		547.500	13.733.595
33	QUẢNG NAM	22.452.000	15.259.353	3.581.202	13.572.400	86	11.678.151		15.259.353		639.300	15.898.653
34	QUẢNG NGÃI	19.157.000	10.823.394	1.532.800	9.624.500	97	9.290.594		10.823.394		83.100	10.906.494
35	BÌNH ĐỊNH	11.105.000	9.552.600	5.540.500	4.012.100	100	4.012.100	3.519.466	13.072.066		162.300	13.234.366
36	PHÚ YÊN	4.995.000	4.620.200	2.920.500	1.699.700	100	1.699.700	3.872.702	8.492.902		176.600	8.669.502
37	KHÁNH HÒA	12.015.000	9.120.412	1.981.700	7.284.400	98	7.138.712		9.120.412		272.600	9.393.012
38	NINH THUẬN	2.987.000	2.519.100	645.300	1.873.800	100	1.873.800	1.832.401	4.351.501		220.300	4.571.801
39	BÌNH THUẬN	8.488.000	6.790.600	3.245.500	3.545.100	100	3.545.100	3.067.229	9.857.829		42.500	9.900.329
IV	**TÂY NGUYÊN**	**27.193.000**	**23.815.710**	**12.424.210**	**11.391.500**		**11.391.500**	**27.667.084**	**51.482.794**		**220.000**	**51.702.794**
40	ĐẮK LẮK	6.668.000	5.820.600	2.700.400	3.120.200	100	3.120.200	9.314.782	15.135.382		66.800	15.202.182
41	ĐẮK NÔNG	2.583.000	2.221.910	1.222.110	999.800	100	999.800	3.498.071	5.719.981		46.800	5.766.781
42	GIA LAI	5.415.000	4.490.400	2.206.900	2.283.500	100	2.283.500	7.151.846	11.642.246		35.800	11.678.046
43	KON TUM	2.787.000	2.285.400	1.109.000	1.176.400	100	1.176.400	3.603.517	5.888.917		48.400	5.937.317
44	LÂM ĐỒNG	9.740.000	8.997.400	5.185.800	3.811.600	100	3.811.600	4.098.868	13.096.268		22.200	13.118.468
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**593.467.551**	**161.125.272**	**74.358.966**	**288.440.700**		**86.766.306**	**3.597.391**	**164.722.663**	**90.600**	**10.047.900**	**174.679.963**
45	HỒ CHÍ MINH	386.568.144	84.121.251	42.585.344	196.777.800	21	41.535.907		84.121.251		9.929.800	94.051.051
46	ĐỒNG NAI	55.241.000	21.257.259	8.158.500	29.407.500	45	13.098.759		21.257.259	11.100		21.246.159
47	BÌNH DƯƠNG	59.090.507	19.065.833	7.785.207	31.332.000	36	11.280.626		19.065.833	79.500		18.986.333
48	BÌNH PHƯỚC	12.180.000	10.749.285	7.045.585	3.703.700	100	3.703.700	2.504.745	13.254.030		62.300	13.316.330
49	TÂY NINH	9.282.000	7.631.950	3.370.250	4.261.700	100	4.261.700	1.092.646	8.724.596		55.800	8.780.396
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	71.105.900	18.299.694	5.414.080	22.958.000	56	12.885.614		18.299.694			18.299.694
VI	**ĐB SÔNG CỬU LONG**	**94.087.777**	**80.327.906**	**36.807.495**	**43.634.985**		**43.520.411**	**51.279.856**	**131.607.762**	**23.400**	**2.395.900**	**133.980.262**
51	LONG AN	17.173.000	12.954.930	5.462.830	7.492.100	100	7.492.100	255.167	13.210.097		594.900	13.804.997
52	TIỀN GIANG	8.828.000	7.914.600	2.809.000	5.105.600	100	5.105.600	3.226.127	11.140.727		900	11.141.627
53	BẾN TRE	5.295.000	4.418.400	2.069.200	2.349.200	100	2.349.200	4.435.602	8.854.002		159.400	9.013.402
54	TRÀ VINH	5.183.000	4.942.979	1.982.479	2.960.500	100	2.960.500	3.710.183	8.653.162		11.500	8.664.662
55	VĨNH LONG	6.484.000	4.627.400	2.313.000	2.314.400	100	2.314.400	3.331.992	7.959.392		222.600	8.181.992
56	CẦN THƠ	11.117.000	9.667.926	4.053.800	5.728.700	98	5.614.126		9.667.926		817.300	10.485.226
57	HẬU GIANG	4.542.000	3.453.850	1.457.250	1.996.600	100	1.996.600	2.726.108	6.179.958		64.700	6.244.658
58	SÓC TRĂNG	4.117.000	3.811.460	1.953.860	1.857.600	100	1.857.600	6.497.803	10.309.263		143.100	10.452.363
59	AN GIANG	6.183.000	5.434.800	3.088.400	2.346.400	100	2.346.400	8.373.219	13.808.019		172.100	13.980.119
60	ĐỒNG THÁP	6.818.777	5.809.777	3.151.792	2.657.985	100	2.657.985	6.803.512	12.613.289	23.400		12.589.889
61	KIÊN GIANG	10.598.000	10.264.510	4.537.110	5.727.400	100	5.727.400	3.364.485	13.628.995		11.100	13.640.095
62	BẠC LIÊU	3.348.000	3.055.400	1.807.800	1.247.600	100	1.247.600	3.144.533	6.199.933		97.600	6.297.533
63	CÀ MAU	4.401.000	3.971.874	2.120.974	1.850.900	100	1.850.900	5.411.125	9.382.999		100.700	9.483.699

Ghi chú: (1) Thu NSNN đã bao gồm tổng số thu từ hoạt động XNK (chưa trừ chi hoàn thuế GTGT 153 nghìn tỷ đồng); thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do trung ương quản lý 20 nghìn tỷ đồng. Chưa bao gồm thu viện trợ 7,8 nghìn tỷ đồng.

(2) Đã bao gồm chi trả lãi, gốc. Đã giảm trừ chi cân đối NSĐP của tỉnh Hải Dương (2.732.046 triệu đồng), tỉnh Khánh Hòa (501.683 triệu đồng), thành phố Cần Thơ (1.637.155 triệu đồng) để duy trì tỷ lệ điều tiết.

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định
A	B	1 = 2 + 3	2	3
	TỔNG SỐ	114.260.961	103.433.817	10.827.144
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	25.953.890	24.823.426	1.130.464
1	HÀ GIANG	2.478.279	2.388.969	89.310
2	TUYÊN QUANG	2.862.640	2.768.000	94.640
3	CAO BẰNG	2.269.333	2.193.269	76.064
4	LẠNG SƠN	1.320.574	1.230.575	89.999
5	LÀO CAI	1.666.007	1.583.856	82.151
6	YÊN BÁI	1.615.198	1.539.011	76.187
7	THÁI NGUYÊN	2.059.952	1.960.883	99.069
8	BẮC KẠN	2.146.103	2.083.031	63.072
9	PHÚ THỌ	1.860.958	1.774.321	86.637
10	BẮC GIANG	1.655.139	1.534.475	120.664
11	HÒA BÌNH	1.581.905	1.524.248	57.657
12	SƠN LA	1.896.486	1.821.067	75.419
13	LAI CHÂU	1.215.269	1.164.825	50.444
14	ĐIỆN BIÊN	1.326.047	1.256.896	69.151
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	19.859.159	16.055.872	3.803.287
15	HÀ NỘI	4.538.167	4.197.625	340.542
16	HẢI PHÒNG	1.372.461	1.288.152	84.309
17	QUẢNG NINH	1.083.424	950.000	133.424
18	HẢI DƯƠNG	4.029.279	1.236.725	2.792.554
19	HƯNG YÊN	1.339.642	1.281.650	57.992
20	VĨNH PHÚC	883.085	793.115	89.970
21	BẮC NINH	599.188	541.192	57.996
22	HÀ NAM	1.345.178	1.296.259	48.919
23	NAM ĐỊNH	1.469.762	1.391.467	78.295
24	NINH BÌNH	1.731.315	1.669.144	62.171
25	THÁI BÌNH	1.467.658	1.410.543	57.115
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	32.094.304	30.276.093	1.818.211
26	THANH HÓA	3.700.236	3.521.968	178.268
27	NGHỆ AN	4.440.328	4.271.300	169.028
28	HÀ TĨNH	4.515.823	4.425.243	90.580
29	QUẢNG BÌNH	2.633.792	2.531.706	102.086
30	QUẢNG TRỊ	1.835.919	1.740.020	95.899
31	THỪA THIÊN HUẾ	2.202.605	2.117.335	85.270
32	ĐÀ NẴNG	626.695	535.948	90.747
33	QUẢNG NAM	1.496.099	1.404.126	91.973
34	QUẢNG NGÃI	1.543.527	1.467.761	75.766
35	BÌNH ĐỊNH	2.880.963	2.795.782	85.181
36	PHÚ YÊN	1.333.922	1.281.617	52.305
37	KHÁNH HÒA	1.236.744	671.287	565.457
38	NINH THUẬN	1.665.622	1.615.000	50.622
39	BÌNH THUẬN	1.982.029	1.897.000	85.029
IV	TÂY NGUYÊN	7.020.705	6.595.103	425.602
40	ĐẮK LẮK	1.574.611	1.469.162	105.449
41	ĐẮK NÔNG	1.653.035	1.590.787	62.248
42	GIA LAI	1.344.845	1.247.205	97.640
43	KON TUM	1.449.491	1.382.515	66.976
44	LÂM ĐỒNG	998.723	905.434	93.289
V	ĐÔNG NAM BỘ	7.282.326	6.321.901	960.425
45	TP. HỒ CHÍ MINH	2.909.583	2.479.640	429.943
46	ĐỒNG NAI	1.178.878	1.037.912	140.966
47	BÌNH DƯƠNG	315.287	200.000	115.287
48	BÌNH PHƯỚC	1.173.335	1.068.900	104.435
49	TÂY NINH	1.029.591	935.449	94.142
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	675.652	600.000	75.652
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	22.050.577	19.361.422	2.689.155
51	LONG AN	1.546.831	1.452.815	94.016
52	TIỀN GIANG	1.146.252	1.070.454	75.798
53	BẾN TRE	1.947.539	1.859.677	87.862
54	TRÀ VINH	1.260.842	1.151.201	109.641
55	VĨNH LONG	1.819.579	1.768.695	50.884
56	CẦN THƠ	4.438.194	2.723.778	1.714.416
57	HẬU GIANG	1.476.172	1.428.291	47.881
58	SÓC TRĂNG	1.745.394	1.662.444	82.950
59	AN GIANG	1.874.647	1.768.077	106.570
60	ĐỒNG THÁP	1.213.473	1.127.000	86.473
61	KIÊN GIANG	1.273.246	1.193.729	79.517
62	BẠC LIÊU	1.217.089	1.140.261	76.828
63	CÀ MAU	1.091.319	1.015.000	76.319

Phụ lục VII

BỘI THU, MỨC VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI, VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	GỒM:	
				VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
A	B	1	2=3+4	3	4
	TỔNG SỐ	181.800	28.636.700	25.181.800	3.454.900
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	22.100	1.596.000	1.393.600	202.400
1	HÀ GIANG		97.400	92.500	4.900
2	TUYÊN QUANG		26.100	20.200	5.900
3	CAO BẰNG		72.400	54.300	18.100
4	LẠNG SƠN		40.000	35.700	4.300
5	LÀO CAI		290.500	221.900	68.600
6	YÊN BÁI		87.000	82.200	4.800
7	THÁI NGUYÊN		359.700	333.500	26.200
8	BẮC KẠN		16.000	7.500	8.500
9	PHÚ THỌ	22.100	3.600		3.600
10	BẮC GIANG		382.200	350.800	31.400
11	HÒA BÌNH		87.900	80.300	7.600
12	SƠN LA		90.800	87.900	2.900
13	LAI CHÂU		5.300	2.600	2.700
14	ĐIỆN BIÊN		37.100	24.200	12.900
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	45.700	8.640.200	7.258.800	1.381.400
15	HÀ NỘI		4.355.400	3.448.700	906.700
16	HẢI PHÒNG		2.949.900	2.723.000	226.900
17	QUẢNG NINH		171.900	139.400	32.500
18	HẢI DƯƠNG		231.100	209.200	21.900
19	HƯNG YÊN	25.400			
20	VĨNH PHÚC		692.000	575.600	116.400
21	BẮC NINH		13.700	4.300	9.400
22	HÀ NAM		92.500	70.500	22.000
23	NAM ĐỊNH	17.600	6.900		6.900
24	NINH BÌNH		91.800	88.100	3.700
25	THÁI BÌNH	2.700	35.000		35.000
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT		4.305.600	3.865.600	440.000
26	THANH HÓA		224.100	166.500	57.600
27	NGHỆ AN		329.900	315.800	14.100
28	HÀ TĨNH		343.700	306.300	37.400
29	QUẢNG BÌNH		422.000	376.700	45.300
30	QUẢNG TRỊ		178.700	152.800	25.900
31	THỪA THIÊN HUẾ		418.900	403.300	15.600
32	ĐÀ NẴNG		570.700	547.500	23.200
33	QUẢNG NAM		776.400	639.300	137.100
34	QUẢNG NGÃI		90.300	83.100	7.200
35	BÌNH ĐỊNH		194.000	162.300	31.700
36	PHÚ YÊN		178.700	176.600	2.100
37	KHÁNH HÒA		297.600	272.600	25.000
38	NINH THUẬN		231.700	220.300	11.400
39	BÌNH THUẬN		48.900	42.500	6.400
IV	TÂY NGUYÊN		280.600	220.000	60.600
40	ĐẮK LẮK		77.000	66.800	10.200
41	ĐẮK NÔNG		55.300	46.800	8.500
42	GIA LAI		64.000	35.800	28.200
43	KON TUM		57.000	48.400	8.600
44	LÂM ĐỒNG		27.300	22.200	5.100
V	ĐÔNG NAM BỘ	90.600	11.088.500	10.047.900	1.040.600
45	TP. HỒ CHÍ MINH		10.919.700	9.929.800	989.900
46	ĐỒNG NAI	11.100	28.000		28.000
47	BÌNH DƯƠNG	79.500	7.000		7.000
48	BÌNH PHƯỚC		72.000	62.300	9.700
49	TÂY NINH		61.800	55.800	6.000
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU				
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	23.400	2.725.800	2.395.900	329.900
51	LONG AN		605.900	594.900	11.000
52	TIỀN GIANG		4.800	900	3.900
53	BẾN TRE		167.000	159.400	7.600
54	TRÀ VINH		11.700	11.500	200
55	VĨNH LONG		267.100	222.600	44.500
56	CẦN THƠ		898.300	817.300	81.000
57	HẬU GIANG		89.200	64.700	24.500
58	SÓC TRĂNG		158.100	143.100	15.000
59	AN GIANG		230.800	172.100	58.700
60	ĐỒNG THÁP	23.400	48.300		48.300
61	KIÊN GIANG		24.400	11.100	13.300
62	BẠC LIÊU		106.000	97.600	8.400
63	CÀ MAU		114.200	100.700	13.500